

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 04 /2022/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTTTT-BNV ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về

quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của các chức danh viên chức Biên tập viên, Phóng viên, Biên dịch viên và Đạo diễn truyền hình thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 03/2018/TT-BTTTT ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về sản xuất chương trình truyền hình;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 92/TTr-STC ngày 27 tháng 10 năm 2021, Công văn số 609/STC-GCS ngày 25 tháng 02 năm 2022; ý kiến của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 2530/STTTT-KHTC ngày 01 tháng 9 năm 2021 và Công văn số 399/STTTT-TTBCXB ngày 22 tháng 02 năm 2022; đề nghị của Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Nẵng tại Công văn số 496/PTTH-KHTV ngày 14 tháng 9 năm 2021 kèm theo hồ sơ Phương án giá và trên cơ sở ý kiến của các thành viên UBND thành phố theo Công văn số 688 /VP-KT ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Văn phòng UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN) lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình, với nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình (xây dựng và phát sóng), cụ thể:

- a) Dịch vụ Bản tin truyền hình.
- b) Dịch vụ Chương trình thời sự tổng hợp.
- c) Dịch vụ Phóng sự.
- d) Dịch vụ Ký sự.
- đ) Dịch vụ Phim tài liệu.
- e) Dịch vụ Tạp chí.
- g) Dịch vụ Tọa đàm.
- h) Dịch vụ Giao lưu.
- i) Dịch vụ Tư vấn qua truyền hình.
- k) Dịch vụ Tường thuật trực tiếp.
- l) Dịch vụ Hình hiệu, Trailler.
- m) Dịch vụ Đồ họa.

- n) Dịch vụ Trả lời khán giả.
- o) Dịch vụ Chương trình truyền hình trên mạng Internet.
- p) Dịch vụ Chương trình biên tập trong nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) UBND thành phố Đà Nẵng và các cơ quan quản lý trực thuộc UBND thành phố để thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đối với lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN đối với lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình.

3. Mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình: Thực hiện theo Phụ lục chi tiết kèm theo.

Trường hợp chương trình cùng thể loại có thời lượng khác với thời lượng quy định trong đơn giá tại Quyết định này, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng theo quy định tại Điểm c, Khoản 5, Phần I Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch UBND thành phố về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2020 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực truyền hình của Đài Phát thanh - Truyền hình Đà Nẵng do UBND thành phố quản lý.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ có trách nhiệm

a) Căn cứ giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình làm cơ sở thực hiện.

b) Báo cáo tình hình thực hiện và vướng mắc liên quan đến giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình cho cơ quan liên quan.

c) Thực hiện việc theo dõi, hạch toán kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành; thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước về thuế (nếu có); quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn khác liên quan.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mức giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật;

3. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp Sở Tài chính báo cáo, đề xuất UBND thành phố Đà Nẵng xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

4. Cục Thuế thành phố Đà Nẵng: có trách nhiệm hướng dẫn cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ sử dụng hóa đơn, chứng từ theo đúng quy định, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế và các pháp luật có liên quan.

5. Sở Tài chính phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ quan, đơn vị được đặt hàng cung cấp, đấu thầu dịch vụ triển khai, tổ chức thực hiện Quy định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình đảm bảo quy định của Luật giá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .04../.4../2022.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực sản xuất chương trình truyền hình tại Quyết định này được áp dụng cho năm 2022 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022).

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng, Giám đốc các Sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Chu*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, Cục Quản lý Giá;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam thành phố ĐN;
- Các Sở, ban, ngành;
- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng;
- UBND các quận, huyện, phường, xã;
- Cổng thông tin điện tử TPĐN;
- Báo Đà Nẵng; Đài PTTH Đà Nẵng;
- Lưu: VT, KT, STC.

25/11

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

M. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

Phụ lục

**GIÁ DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
THUỘC LĨNH VỰC SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 04 /2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2022
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
I	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH	01.03.01.00.00	
1	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH NGẮN 5 phút	01.03.01.10.00	
	Không khai thác tư liệu		3.347.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		2.800.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		2.240.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1.689.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		1.008.000
2	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC	01.03.01.20.00	
2.1	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC TRỰC TIẾP	01.03.01.21.00	
2.1.1	Thời lượng 10 phút	01.03.01.21.10	
	Không khai thác tư liệu		7.579.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.453.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.336.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.215.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.825.000
2.1.2	Thời lượng 15 phút	01.03.01.21.20	
	Không khai thác tư liệu		8.978.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		7.641.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.273.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.921.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		3.228.000
2.1.3	Thời lượng 20 phút	01.03.01.21.30	
	Không khai thác tư liệu		10.791.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		9.214.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		7.626.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.039.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		4.059.000
2.1.4	Thời lượng 30 phút	01.03.01.21.40	
	Không khai thác tư liệu		14.753.000

7/11

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
	Khai thác tư liệu đến 30%		12.495.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		10.244.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		7.968.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		5.150.000
2.2	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH TRONG NƯỚC GHI HÌNH PHÁT SAU	01.03.01.22.00	
2.2.1	Thời lượng 10 phút	01.03.01.22.10	
	Không khai thác tư liệu		6.331.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		5.210.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4.088.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2.967.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		1.578.000
2.2.2	Thời lượng 15 phút	01.03.01.22.20	
	Không khai thác tư liệu		7.691.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.343.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4.981.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.615.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		1.915.000
2.2.3	Thời lượng 20 phút	01.03.01.22.30	
	Không khai thác tư liệu		9.068.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		7.709.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.063.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.431.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.377.000
2.2.4	Thời lượng 30 phút	01.03.01.22.40	
	Không khai thác tư liệu		13.295.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		10.951.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.616.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.272.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		3.358.000
3	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH CHUYÊN ĐỀ	01.03.01.40.00	
3.1	Thời lượng 5 phút	01.03.01.40.10	
	Không khai thác tư liệu		3.328.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		2.782.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		2.222.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1.669.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		987.000

Thư

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
3.2	Thời lượng 15 phút	01.03.01.40.20	
	Không khai thác tư liệu		7.095.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		5.864.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4.633.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.414.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		1.875.000
4	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH QUỐC TẾ BIÊN DỊCH	01.03.01.50.00	
4.1	Thời lượng 10 phút	01.03.01.50.10	1.602.000
4.2	Thời lượng 15 phút	01.03.01.50.20	2.528.000
4.3	Thời lượng 20 phút	01.03.01.50.30	3.287.000
5	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH BIÊN DỊCH SANG TIẾNG NƯỚC NGOÀI	01.03.01.60.00	
5.1	Thời lượng 15 phút	01.03.01.60.10	2.948.000
5.2	Thời lượng 30 phút	01.03.01.60.20	4.422.000
6	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH THỜI TIẾT	01.03.01.70.00	
	Thời lượng 5 phút	01.03.01.70.10	1.329.000
7	BẢN TIN TRUYỀN HÌNH CHẠY CHỮ	01.03.01.80.00	
	Thời lượng 15 phút	01.03.01.80.00	703.000
II	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP	01.03.02.00.00	
1	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP TRỰC TIẾP	01.03.02.01.00	
1.1	Thời lượng 10 phút	01.03.02.01.10	
	Không khai thác tư liệu		7.307.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.246.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.185.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.123.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.794.000
1.2	Thời lượng 15 phút	01.03.02.01.20	
	Không khai thác tư liệu		9.406.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		7.997.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.540.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5.104.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		3.543.000
1.3	Thời lượng 20 phút	01.03.02.01.30	
	Không khai thác tư liệu		12.182.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		10.375.000

Thu

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.535.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.715.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		4.427.000
1.4	Thời lượng 30 phút	01.03.02.01.40	
	Không khai thác tư liệu		15.254.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		13.779.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		10.627.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		8.290.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		5.394.000
1.5	Thời lượng 45 phút	01.03.02.01.50	
	Không khai thác tư liệu		17.817.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		15.153.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		12.493.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.848.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		6.527.000
2	CHƯƠNG TRÌNH THỜI SỰ TỔNG HỢP GHI HÌNH PHÁT SAU	01.03.02.02.00	
2.1	Thời lượng 10 phút	01.03.02.02.10	
	Không khai thác tư liệu		6.036.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		4.968.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.915.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		2.856.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		1.529.000
2.2	Thời lượng 15 phút	01.03.02.02.20	
	Không khai thác tư liệu		8.106.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.689.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.240.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.801.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.008.000
2.3	Thời lượng 20 phút	01.03.02.02.30	
	Không khai thác tư liệu		10.014.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		8.249.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.467.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.674.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.459.000
2.4	Thời lượng 30 phút	01.03.02.02.40	
	Không khai thác tư liệu		13.424.000

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
	Khai thác tư liệu đến 30%		11.060.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.699.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.325.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		3.375.000
III	PHÓNG SỰ	01.03.03.00.00	
1	PHÓNG SỰ CHÍNH LUẬN	01.03.03.10.00	
1.1	Thời lượng 5 phút	01.03.03.10.10	
	Không khai thác tư liệu		4.809.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		4.336.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		3.874.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.407.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.815.000
1.2	Thời lượng 10 phút	01.03.03.10.20	
	Không khai thác tư liệu		6.690.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		5.940.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.195.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		4.445.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		3.515.000
1.3	Thời lượng 15 phút	01.03.03.10.30	
	Không khai thác tư liệu		8.503.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		7.487.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.481.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5.470.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		4.210.000
1.4	Thời lượng 20 phút	01.03.03.10.40	
	Không khai thác tư liệu		10.437.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		9.228.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.018.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.809.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		5.295.000
2	PHÓNG SỰ ĐIỀU TRA	01.03.03.20.00	
2.1	Thời lượng 5 phút	01.03.03.20.10	
	Không khai thác tư liệu		8.627.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		7.623.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.626.000
2.2	Thời lượng 10 phút	01.03.03.20.20	
	Không khai thác tư liệu		12.173.000

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
	Khai thác tư liệu đến 30%		10.800.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		9.435.000
2.3	Thời lượng 15 phút	01.03.03.20.30	
	Không khai thác tư liệu		20.404.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		18.120.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		15.838.000
3	PHÓNG SỰ ĐỒNG HÀNH	01.03.03.30.00	
3.1	Thời lượng 15 phút	01.03.03.30.10	
	Không khai thác tư liệu		7.062.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.040.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		5.017.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.995.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.713.000
3.2	Thời lượng 25 phút	01.03.03.30.20	
	Không khai thác tư liệu		18.842.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		15.850.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		12.870.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.348.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		6.154.000
4	PHÓNG SỰ CHÂN DUNG	01.02.02.40.00	
4.1	Thời lượng 5 phút	01.03.03.40.10	
	Không khai thác tư liệu		2.858.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		2.546.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		2.235.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		1.923.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		1.035.000
4.2	Thời lượng 15 phút	01.03.03.40.20	
	Không khai thác tư liệu		6.102.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		5.355.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		4.597.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		3.850.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		2.910.000
4.3	Thời lượng 20 phút	01.03.03.40.30	
	Không khai thác tư liệu		7.939.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.971.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.004.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5.036.000

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
	Khai thác tư liệu trên 70%		3.820.000
5	PHÓNG SỰ TÀI LIỆU	01.03.03.50.00	
5.1	Thời lượng 5 phút	01.03.03.50.10	
	Không khai thác tư liệu		8.051.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		7.083.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.125.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5.156.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		3.949.000
5.2	Thời lượng 15 phút	01.03.03.50.20	
	Không khai thác tư liệu		15.973.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		13.761.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.555.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		9.343.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		6.581.000
IV	KÝ SỰ	01.03.04.00.00	
1	Thời lượng 15 phút	01.03.04.00.10	
	Không khai thác tư liệu		20.358.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		17.899.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		15.459.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		13.000.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		9.945.000
2	Thời lượng 20 phút	01.03.04.00.20	
	Không khai thác tư liệu		23.710.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		20.803.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		17.906.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		14.998.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		11.367.000
3	Thời lượng 30 phút	01.03.04.00.30	
	Không khai thác tư liệu		33.861.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		30.172.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		26.258.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		22.341.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		19.467.000
V	PHIM TÀI LIỆU	01.03.05.00.00	
1	PHIM TÀI LIỆU - SẢN XUẤT	01.03.05.10.00	
1.1	Thời lượng 10 phút	01.03.05.10.10	
	Không khai thác tư liệu		21.859.000

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
	Khai thác tư liệu đến 30%		19.338.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		16.832.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		14.311.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		11.170.000
1.2	Thời lượng 20 phút	01.03.05.10.20	
	Không khai thác tư liệu		36.429.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		31.875.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		27.325.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		22.771.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		17.078.000
1.3	Thời lượng 30 phút	01.03.05.10.30	
	Không khai thác tư liệu		54.770.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		48.615.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		42.459.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		36.299.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		28.605.000
1.4	Thời lượng 45 phút	01.03.05.10.40	
	Không khai thác tư liệu		81.775.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		72.379.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		62.984.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		53.588.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		41.850.000
2	PHIM TÀI LIỆU-BIÊN DỊCH	01.03.05.20.00	
2.1	Thời lượng 20 phút	01.03.05.20.10	4.393.000
2.2	Thời lượng 60 phút	01.03.05.20.20	8.812.000
VI	TẠP CHÍ	01.03.06.00.00	
1	Thời lượng 15 phút	01.03.06.00.10	
	Không khai thác tư liệu		8.118.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		7.234.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		6.351.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		5.465.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		4.371.000
2	Thời lượng 20 phút	01.03.06.00.20	
	Không khai thác tư liệu		11.138.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		9.686.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		8.159.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		6.695.000

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
	Khai thác tư liệu trên 70%		5.330.000
3	Thời lượng 30 phút	01.03.06.00.30	
	Không khai thác tư liệu		15.638.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		13.791.000
	Khai thác tư liệu trên 30% đến 50%		11.933.000
	Khai thác tư liệu trên 50% đến 70%		10.079.000
	Khai thác tư liệu trên 70%		7.745.000
VII	TỌA ĐÀM	01.03.07.00.00	
1	TỌA ĐÀM TRƯỜNG QUAY TRỰC TIẾP	01.03.07.11.00	
1.1	Thời lượng 15 phút	01.03.07.11.10	
	Không khai thác tư liệu		7.188.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.110.000
1.2	Thời lượng 30 phút	01.03.07.11.20	
	Không khai thác tư liệu		13.132.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		9.621.000
1.3	Thời lượng 45 phút	01.03.07.11.30	
	Không khai thác tư liệu		15.472.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		11.526.000
2	TỌA ĐÀM TRƯỜNG QUAY GHI HÌNH PHÁT SAU	01.03.07.12.00	
2.1	Thời lượng 15 phút	01.03.07.12.10	
	Không khai thác tư liệu		6.332.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		5.104.000
2.2	Thời lượng 20 phút	01.03.07.12.20	
	Không khai thác tư liệu		8.229.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		5.840.000
2.3	Thời lượng 30 phút	01.03.07.12.30	
	Không khai thác tư liệu		11.708.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		8.209.000
2.4	Thời lượng 40 phút	01.03.07.12.40	
	Không khai thác tư liệu		13.690.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		9.826.000
3	TỌA ĐÀM NGOẠI CẢNH GHI HÌNH PHÁT SAU	01.03.07.22.00	
3.1	Thời lượng 15 phút	01.03.07.22.10	
	Không khai thác tư liệu		7.398.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		6.255.000

Tha

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
3.2	Thời lượng 20 phút	01.03.07.22.20	
	Không khai thác tư liệu		10.745.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		8.465.000
3.3	Thời lượng 30 phút	01.03.07.22.30	
	Không khai thác tư liệu		13.979.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		10.558.000
VIII	GIAO LƯU	01.03.08.00.00	
1	GIAO LƯU TRƯỜNG QUAY TRỰC TIẾP	01.03.08.11.00	
	Thời lượng 30 phút	01.03.08.11.10	
	Không khai thác tư liệu		24.595.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		21.377.000
2	GIAO LƯU TRƯỜNG QUAY GHI HÌNH PHÁT SAU	01.03.08.12.00	
	Thời lượng 30 phút	01.03.08.12.10	
	Không khai thác tư liệu		15.496.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		12.263.000
3	GIAO LƯU NGOẠI CẢNH TRỰC TIẾP	01.03.08.21.00	
	Thời lượng 30 phút	01.03.08.21.10	
	Không khai thác tư liệu		20.175.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		17.765.000
4	GIAO LƯU NGOẠI CẢNH GHI HÌNH PHÁT SAU	01.03.08.22.00	
	Thời lượng 30 phút	01.03.08.22.10	
	Không khai thác tư liệu		15.198.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		12.851.000
5	GIAO LƯU TRƯỜNG QUAY TRỰC TIẾP CÓ CHƯƠNG TRÌNH BIỂU DIỄN NGHỆ THUẬT	01.03.08.30.00	
	Thời lượng 90 phút	01.03.08.30.20	
	Không khai thác tư liệu		45.746.000
	Khai thác tư liệu đến 30%		42.520.000
IX	TƯ VẤN QUA TRUYỀN HÌNH	01.03.09.00.00	
	Thời lượng 30 phút	01.03.09.00.10	11.576.000
X	TƯỜNG THUẬT TRỰC TIẾP	01.03.10.01.00	
1	Thời lượng 45 phút	01.03.10.01.10	31.095.000
2	Thời lượng 60 phút	01.03.10.01.20	32.003.000
3	Thời lượng 90 phút	01.03.10.01.30	33.493.000

Thu.

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
4	Thời lượng 120 phút	01.03.10.01.40	34.723.000
5	Thời lượng 150 phút	01.03.10.01.50	35.950.000
6	Thời lượng 180 phút	01.03.10.01.60	37.091.000
XI	HÌNH HIỆU, TRAILER	01.03.11.00.00	
1	TRAILER CỎ ĐỘNG	01.03.11.10.00	
	Thời lượng 01 phút	01.03.11.10.10	1.506.000
	Thời lượng 01 phút 30 giây	01.03.11.10.20	1.760.000
	Thời lượng 02 phút 20 giây	01.03.11.10.30	2.444.000
2	TRAILER GIỚI THIỆU	01.03.11.20.00	
	Thời lượng dưới 45 giây	01.03.11.20.10	570.000
	Thời lượng 01 phút	01.03.11.10.10	688.000
	Thời lượng 01 phút 30 giây	01.03.11.20.10	818.000
3	HÌNH HIỆU KÊNH	01.03.11.30.00	46.698.000
4	BỘ HÌNH HIỆU CHƯƠNG TRÌNH	01.03.11.40.00	15.859.000
5	HÌNH HIỆU QUẢNG CÁO	01.03.11.50.00	11.896.000
XII	ĐỒ HỌA	01.03.12.00.00	
1	ĐỒ HỌA MÔ PHỎNG ĐỘNG	01.03.12.10.00	2.233.000
2	ĐỒ HỌA MÔ PHỎNG TĨNH	01.03.12.20.00	585.000
3	ĐỒ HỌA BẢN TIN DẠNG MÔ PHỎNG ĐỘNG	01.03.12.30.00	313.000
4	ĐỒ HỌA BẢN TIN DẠNG MÔ PHỎNG TĨNH	01.03.12.40.00	132.000
5	ĐỒ HỌA BẢN TIN DẠNG BIỂU ĐỒ	01.03.12.50.00	50.000
XIII	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ	01.03.13.00.00	
1	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ TRỰC TIẾP (60 phút)	01.03.13.01.00	13.575.000
2	TRẢ LỜI KHÁN GIẢ GHI HÌNH PHÁT SAU	01.03.13.02.00	
2.1	Trả lời đơn thư thời lượng 15 phút	01.03.13.02.10	11.796.000
2.2	Trả lời câu hỏi thông thường của khán giả thời lượng 30 phút	01.03.13.02.20	8.032.000
XIV	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH TRÊN MẠNG INTERNET	01.03.14.00.00	
1	Thời lượng 5 phút	01.03.14.00.10	142.000
2	Thời lượng 10 phút	01.03.14.00.20	240.000
3	Thời lượng 15 phút	01.03.14.00.30	349.000
4	Thời lượng 20 phút	01.03.14.00.40	437.000
5	Thời lượng 30 phút	01.03.14.00.50	649.000



Thu

TT	Tên dịch vụ	Mã hiệu	Giá dịch vụ (đồng)
6	Thời lượng 45 phút	01.03.14.00.60	883.000
XV	CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH BIÊN TẬP TRONG NƯỚC	01.03.15.00.00	
1	Thời lượng 15 phút	01.03.15.10.00	845.000
2	Thời lượng 30 phút	01.03.15.10.20	1.651.000

- Đơn giá trên đã bao gồm toàn bộ chi phí thực hiện hoàn chỉnh 01 loại hình chương trình dịch vụ (xây dựng và phát sóng): Chi phí nhân công trực tiếp, chi phí quản lý và hao phí tài sản cố định là máy móc, thiết bị, vật liệu tham gia trực tiếp; chi phí nhuận bút, thù lao và các chi phí liên quan khác, không tính lợi nhuận và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng./.

thaoth2-25/03/2022 09:46:31-thaoth2-thaoth2-thaoth2

Handwritten signature